

Phụ lục 1

Các khoản thu và mức thu đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục  
của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026  
(Kèm theo Công văn số /SGDDĐT-KHTC ngày tháng năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

| STT | Nội dung                                                                                                                                     | Đơn vị tính         | Mức tối đa đối với Nhóm 1 |          |                 |                     | Mức tối đa đối với Nhóm 2 |          |                 |                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------|-----------------|---------------------|---------------------------|----------|-----------------|---------------------|
|     |                                                                                                                                              |                     | Mầm non                   | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông | Mầm non                   | Tiểu học | Trung học cơ sở | Trung học phổ thông |
| 1   | Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú                                                                                          | đồng/học sinh/tháng | 550.000                   | 350.000  | 300.000         | 250.000             | 500.000                   | 320.000  | 280.000         | 230.000             |
| 2   | Dịch vụ phục vụ ăn sáng                                                                                                                      | đồng/học sinh/tháng | 220.000                   | 60.000   |                 |                     | 200.000                   | 50.000   |                 |                     |
| 3   | Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trước và sau giờ học chính khóa, không bao gồm tiền ăn)                    | đồng/học sinh/giờ   | 12.000                    |          |                 |                     | 11.000                    |          |                 |                     |
| 4   | Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn) | đồng/học sinh/ngày  | 128.000                   |          |                 |                     | 120.000                   |          |                 |                     |
| 5   | Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)                                                                          | đồng/học sinh/năm   | 70.000                    | 60.000   | 50.000          | 50.000              | 65.000                    | 55.000   | 45.000          | 45.000              |
| 6   | Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)                         |                     |                           |          |                 |                     |                           |          |                 |                     |
| 6.1 | Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh                                                                                                    | đồng/học sinh/tháng | 50.000                    | 45.000   | 35.000          | 35.000              | 50.000                    | 45.000   | 35.000          | 35.000              |
| 6.2 | Đối với lớp có nhu cầu sử dụng nhưng chưa có máy lạnh, phải đi thuê                                                                          | đồng/học sinh/tháng | 110.000                   | 110.000  | 95.000          | 95.000              | 100.000                   | 100.000  | 90.000          | 90.000              |
| 7   | Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                               | đồng/học sinh/tháng | 110.000                   | 110.000  | 110.000         | 110.000             | 110.000                   | 110.000  | 110.000         | 110.000             |
| 8   | Dịch vụ đưa rước trẻ, học sinh bằng xe ô tô                                                                                                  |                     |                           |          |                 |                     |                           |          |                 |                     |
| 8.1 | Tuyến đường dưới 5km                                                                                                                         | đồng/học sinh/km    | 10.000                    | 10.000   | 10.000          | 10.000              | 10.000                    | 10.000   | 10.000          | 10.000              |
| 8.2 | Tuyến đường từ 5km trở lên                                                                                                                   | đồng/học sinh/km    | 8.000                     | 8.000    | 8.000           | 8.000               | 8.000                     | 8.000    | 8.000           | 8.000               |
| 9   | Dịch vụ ký túc xá tại các cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức nội trú                                                                        | đồng/học sinh/tháng |                           |          |                 | 150.000             |                           |          |                 |                     |

Ghi chú:

1. Phân loại nhóm:

+ Nhóm 1: Trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường.

+ Nhóm 2: Trẻ em, học sinh, học viên học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã, đặc khu.

2. Tất cả các khoản thu tại Phụ lục này phải xây dựng Dự toán thu - chi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 "Cơ chế quản lý thu chi" của Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND

3. Các khoản thu và mức thu đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên và các cơ sở giáo dục công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông:

Áp dụng mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tương đương với mức thu của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Giải thích từ ngữ:

Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số: gồm số liên lạc điện tử, phần mềm quản lý thẻ, phần mềm học trực tuyến...